



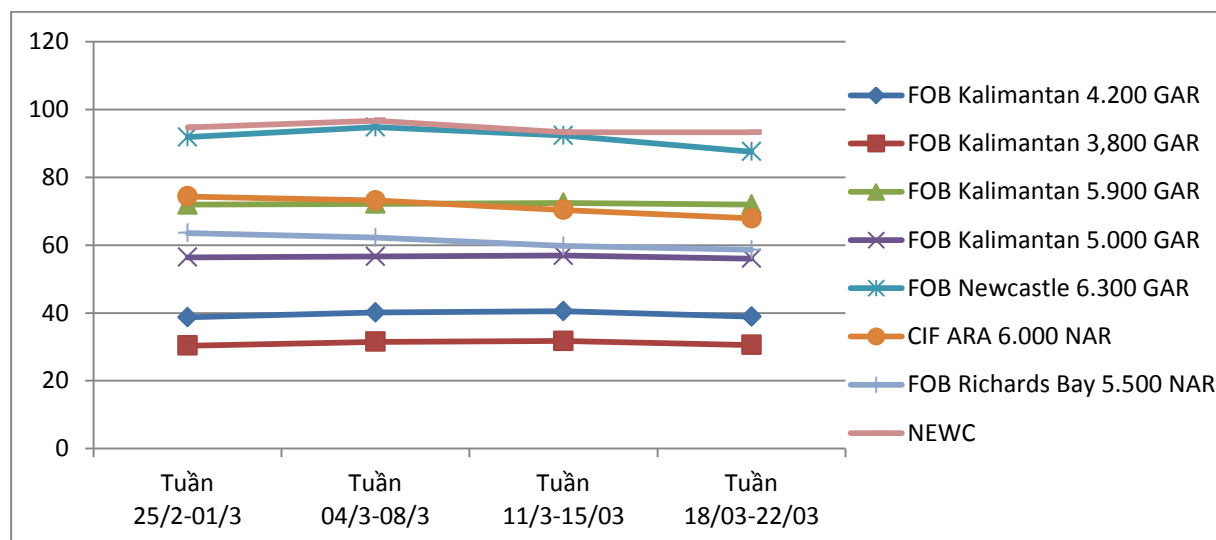
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP**  
**CÔNG TY NHẬP KHẨU VÀ PHÂN PHỐI THAN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ**  
**BẢN TIN THAN TUẦN 3 - THÁNG 3**  
 (Từ 18/03 – 22/03)

## I. PHÂN TÍCH THỊ TRƯỜNG THAN

### 1. GIÁ THAN KHU VỰC

*Đơn vị tính: USD/tấn*

Chỉ số giá	Tuần 25/2-01/3	Tuần 04/03-01/03	Tuần 11/03-15/03	Tuần 18/03-22/03
FOB Kalimantan 4,200 GAR	38,71	40,1	40,50	38,88
FOB Kalimantan 3,800 GAR	30,35	31,48	31,70	30,53
FOB Kalimantan 5,900 GAR	71,91	72,13	72,42	71,9
FOB Kalimantan 5,000 GAR	56,41	56,63	56,92	56
FOB Newcastle 6,300 GAR	91,84	94,73	92,3	87,51
CIF ARA 6,000 NAR	74,31	73,12	70,35	67,86
FOB Richards Bay 5,500 NAR	63,55	62,19	59,75	58,6
NEWC (FOB Newcastle 6000 NAR)	96,04	96,70	93,25	90,51



**Biểu đồ 1: Giá than trung bình khu vực đến tuần 3 tháng 3 (2019)**

*(Nguồn: Platts Coal Trader International)*

## 2. CƯỚC VẬN TẢI ĐƯỜNG BIỂN QUỐC TẾ

Đơn vị: USD/tấn

	Cước vận tải tuần 3 tháng 3	18/03	19/03	20/03	21/03	22/03
<b>Tàu Capesize (150,000 tấn)</b>						
1	Úc – Trung Quốc	7,15	7,10	6,95	N/A	N/A
2	Queensland – Nhật Bản	7,95	7,90	7,70	N/A	N/A
3	New South Wales – Hàn Quốc	8,80	8,75	8,55	N/A	N/A
<b>Tàu Panamax (70,000 tấn)</b>						
1	Richards Bay - Tây Ấn Độ	11,65	11,70	11,70	N/A	N/A
2	Kalimantan - Tây Ấn Độ	8,35	8,35	8,35	N/A	N/A
3	Richards Bay - Đông Ấn Độ	11,75	11,80	11,80	N/A	N/A
4	Kalimantan - Đông Ấn Độ	7,00	7,00	7,00	N/A	N/A
5	Úc - Trung Quốc	11,00	11,15	11,15	N/A	N/A
6	Úc - Ấn Độ	12,30	12,45	12,45	N/A	N/A

(Nguồn: Platts Coal Trader International)

## II. ĐIỂM TIN

### Ý nhập khẩu 11,7 triệu tấn than trong năm 2018, giảm 10% so với năm 2017

Lượng than nhiệt nhập khẩu trong năm 2018 của Ý đã giảm 10% so với năm trước đó trong bối cảnh nhu cầu từ các NMNĐ giảm, theo dữ liệu của Bộ Phát triển Kinh Tế.

#### Khối lượng than nhiệt nhập khẩu của Ý năm 2018

Than nhiệt	Khối lượng năm 2018 (mt)	Khối lượng năm 2017 (mt)	% thay đổi theo năm	% thay đổi so với trung bình 5 năm
Kazakhstan	623.265	705.886	-11,7	3,7
Nga	4.867.120	5.507.720	-11,6	6,2
Colombia	2.847.261	3.335.963	-14,6	-10,2
Tây Ban Nha	42.700	38.762	10,2	-86,3
Indonesia	858.696	879.164	-2,3	-56,1
Nam Phi	296.273	1.123.455	-72,6	-85,9
Mỹ	1.926.405	1.276.380	50,9	4,1
Venezuela	30.579	0	NA	-51,5
Ukraine	171.333	62.500	174,1	266,4
Australia	0	60.477	-100	-100
<b>Tổng</b>	<b>11.663.630</b>	<b>12.990.309</b>	<b>-10,2</b>	<b>-21,1</b>

## Các loại than khác

Than cốc	2.273.384	2.257.381	0,7	-2,1
Than cốc khác	2.273.384	683.626	232,5	94,6
Petcoke	961.973	856.080	12,4	-10
Lignite	1.1743	2.254	-22,7	-29,2
Anthracite	75.741	32.587	132,4	62,7
<b>Tổng</b>	<b>15.630.274</b>	<b>16.822.238</b>	<b>-7,1</b>	<b>-18</b>

Ý đã nhập khẩu 11,7 triệu tấn than nhiệt trong năm vừa qua, nguồn cung từ Nga và Colombia đạt khối lượng lớn nhất trong ba năm liên tiếp, cho dù khối lượng nhập khẩu từ hai nguồn trên đều giảm hàng chục phần trăm so với năm trước. Khối lượng than nhập khẩu từ Nam Phi giảm nhiều nhất với 296.000 tấn, giảm 74% so với năm trước. Khối lượng nhập khẩu giảm liên tiếp trong bốn năm, khối lượng nhập khẩu trong năm 2018 thấp hơn 21% so với khối lượng nhập khẩu trung bình trong vòng năm năm qua.

Theo ng Gestore Mercati Energetici, chuyên viên phân tích thị trường năng lượng, nhiên liệu than thật thế so với nhiên liệu tái tạo trên tổng nguồn nhiên liệu trên thị trường. Thị phần than giảm từ 8,7% trong tổng nguồn nhiên liệu sử dụng năm 2017 xuống còn 7,1% trong năm 2018, trong khi thủy điện tăng mạnh từ 15,3% đến 20%, và năng lượng gió tăng từ 5,7% lên 6,6% trong năm qua. Đối với xuất khẩu, Ý chỉ vận chuyển than nhiệt đến hai khách hàng trong năm 2018, với Solvenkia 980.000 tấn và Tây Ban Nha 1,9 triệu tấn.

(Nguồn: S&P Global Platts)

## Các NMNĐ Ấn Độ có xu hướng giảm tích trữ than

Các NMNĐ Ấn Độ đã bắt đầu giảm tiếp nhận than do mức dự trữ trong các kho đã tăng cao. Giám đốc điều hành Coal India cho biết một số NMNĐ đang tìm cách cắt giảm nguồn cung trong khi không thông báo chính thức với nhà cung cấp để không gặp trở ngại khi nhu cầu trong mùa hè tăng cao, tuy nhiên hoạt động dỡ than sẽ mất nhiều thời gian hơn bình thường khi than đã được chất đầy trong kho. Một chuyên gia trong ngành cho biết, thực trạng này đã xảy ra tại Punjab, Haryana, Uttar Pradesh, Gujarat và Maharashtra. Một số NMNĐ không còn chỗ để chứa than trong khi những nhà máy khác thì gặp vấn đề về tài chính và không có khả năng mua than. Một chuyên gia khác cho biết, việc dỡ than từ các toa tàu bị trì hoãn cũng khiến chi phí dôi nhậ tăng, chi phí này cần sự chấp thuận từ ban quản lý. Các NMNĐ đã cố gắng cân bằng phí dôi nhậ với chi phí lưu kho tăng cao bằng cách giảm lượng than dự trữ.

Một số NMNĐ tư nhân và của nhà nước đã đủ nhiên liệu để phát điện trong hơn một tháng. Một lãnh đạo của Coal India cho biết, các nhà máy trên không yêu cầu chính thức cắt giảm nguồn cung từ Coal India. Những năm trước một số NMNĐ đã chính thức yêu cầu Coal India cắt giảm nguồn cung nhưng sau đó họ đã gặp khó khăn trong việc tìm đủ nguồn cung khi nhu cầu trong mùa hè tăng cao. Trung tâm Điện lực Ấn Độ cho biết, 24 NMNĐ có đủ lượng than dự trữ dùng trong hơn 30 ngày. Lượng than dự trữ trung bình tại 126 NMNĐ hiện vào khoảng 30 triệu tấn, đủ sử dụng trong vòng 17 ngày. Một cán bộ của Coal India cho biết thời gian dỡ than từ một toa tàu thường mất 2 tới 5 tiếng tùy vào kỹ thuật tuy nhiên một số nhà máy đang mất đến 8 tiếng.

(Nguồn: [www.economictimes.indiatimes.com](http://www.economictimes.indiatimes.com))

## Lượng than nhiệt nhập khẩu tại Tây Ban Nha tăng cao do nhiều mỏ than trong nước đóng cửa

Trong tháng 1, lượng than nhập khẩu của Tây Ban Nha đã đạt 1,5 triệu tấn, tăng 12% so với cùng kỳ năm trước, sau khi 26 mỏ than trong nước hoạt động kém hiệu quả bị đóng cửa vào đầu

năm, theo dữ liệu từ Hải quan Tây Ban Nha. Lượng than nhập khẩu của Tây Ban Nha đã hồi phục trong tháng 1 năm nay sau khi giảm 18% trong năm 2018. Nguồn than chủ yếu từ Indonesia, với khối lượng đã tăng gần gấp đôi lên mức 642.000 tấn. Trong khi đó, lượng than nhập khẩu từ Australia cũng tăng 27% so với năm trước, đạt 340.000, than Nam Phi tăng 10% so với cùng kỳ năm trước lên mức 168.000 tấn. Ngược lại, khối lượng than nhập khẩu từ Nga giảm 49% so với cùng kỳ năm trước xuống còn 296.000 tấn. Indonesia là nước cung cấp than lớn nhất cho Tây Ban Nha trong năm 2018, với tổng khối lượng 4,49 triệu tấn, tăng 5,5% so với năm 2017, theo sau đó là Nga, giảm 27% so với năm 2017 xuống còn 3,64 triệu tấn.

Đầu tháng 1, Tây Ban Nha đã đóng cửa 26 mỏ than hoạt động thua lỗ nhưng vẫn nhận được hỗ trợ vốn. Điều này dẫn đến việc Tây Ban Nha chỉ còn một mỏ than hoạt động, mỏ La Escondida tại Leon, với sản lượng khoảng 7.000 tấn một tháng. Tây Ban Nha cũng chuẩn bị đóng cửa chín trong số 15 NMNĐ trong năm tới, các nhà máy còn chỉ sử dụng than nhập khẩu. Từ đầu năm đến nay, nhu cầu than cho điện đã giảm 21% so với năm trước xuống còn 6.0 TWh do nước này chuyển đổi sang sử dụng điện khí, kết hợp với điện mặt trời tăng trưởng 28% so với năm trước.

*(Nguồn: S&P Global Platts)*